

Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP
Số 91 Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

NỘI DUNG

Bảng cân đối kế toán riêng

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Thuyết minh Báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2015	01/01/2015
		VND	VND
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.324.003.769.101	3.562.630.744.244
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	297.963.981.350	851.566.763.991
111 1. Tiền		290.078.436.121	695.215.957.178
112 2. Các khoản tương đương tiền		7.885.545.229	156.350.806.813
120 II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	742.571.793.824	250.096.748.600
121 1. Đầu tư ngắn hạn		742.571.793.824	299.316.577.152
129 2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		-	(49.219.828.552)
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		235.224.357.418	995.352.628.693
131 1. Phải thu khách hàng		101.753.098.557	797.404.930.084
132 2. Trả trước cho người bán		6.893.201.525	43.294.595.614
135 5. Các khoản phải thu khác	5	169.396.751.951	181.213.494.909
139 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6	(42.818.694.615)	(26.560.391.914)
140 IV. Hàng tồn kho	7	293.944.741	1.262.430.431.973
141 1. Hàng tồn kho		293.944.741	1.307.130.113.620
149 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-	(44.699.681.647)
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		47.949.691.768	203.184.170.987
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn		-	11.437.126.640
152 2. Thuế GTGT được khấu trừ		37.166.429.145	174.962.434.529
154 3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	8	10.053.172.053	10.709.737.874
158 5. Tài sản ngắn hạn khác	9	730.090.570	6.074.871.944

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

(tiếp theo)

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2015	01/01/2015
		VND	(Đã điều chỉnh) VND
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		7.922.653.665.868	9.270.627.415.818
220 II. Tài sản cố định		845.336.225.924	3.215.810.246.673
221 1. Tài sản cố định hữu hình	10	89.613.857.236	2.451.693.727.534
222 - Nguyên giá		221.586.455.956	5.564.395.557.477
223 - Giá trị hao mòn lũy kế		(131.972.598.720)	(3.112.701.829.943)
227 3. Tài sản cố định vô hình	11	752.264.066.010	759.777.624.091
228 - Nguyên giá		762.431.726.758	770.101.635.647
229 - Giá trị hao mòn lũy kế		(10.167.660.748)	(10.324.011.556)
230 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	3.458.302.678	4.338.895.048
250 IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	13	6.962.597.513.760	5.720.096.550.019
251 1. Đầu tư vào công ty con		2.796.430.720.892	2.792.013.678.500
252 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		4.563.069.568.396	3.334.466.219.534
258 3. Đầu tư dài hạn khác		29.050.000.000	550.000.000
259 4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(425.952.775.528)	(406.933.348.015)
260 V. Tài sản dài hạn khác		114.719.926.184	334.720.619.126
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	14	113.254.429.533	333.255.122.475
268 3. Tài sản dài hạn khác	15	1.465.496.651	1.465.496.651
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		9.246.657.434.969	12.833.258.160.062

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

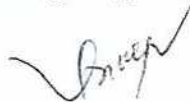
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015
(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2015	01/01/2015
		VND	(Đã điều chỉnh) VND
300 A. NỢ PHẢI TRẢ		3.096.545.178.434	6.770.501.706.700
310 I. Nợ ngắn hạn		2.481.303.642.785	6.155.815.567.725
311 1. Vay và nợ ngắn hạn	16	1.737.477.675.080	4.369.954.011.001
312 2. Phải trả người bán		202.225.508.529	1.044.450.038.591
313 3. Người mua trả tiền trước		790.054.196	44.652.868.322
314 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	1.440.662.285	3.722.837.818
315 5. Phải trả người lao động		26.449.149.358	68.860.018.891
316 6. Chi phí phải trả	18	14.135.994.507	31.502.295.577
319 9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	19	459.455.627.224	547.699.640.327
323 11. Quỹ khen thưởng phúc lợi		39.328.971.606	44.973.857.198
330 II. Nợ dài hạn		615.241.535.649	614.686.138.975
333 3. Phải trả dài hạn khác	20	604.947.852.713	604.792.043.613
334 4. Vay và nợ dài hạn	21	7.225.271.800	7.235.271.800
338 8. Doanh thu chưa thực hiện		3.068.411.136	2.658.823.562
400 B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		6.150.112.256.535	6.062.756.453.362
410 I. Vốn chủ sở hữu	22	6.150.085.256.535	6.062.356.453.362
411 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		6.780.000.000.000	6.780.000.000.000
415 5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		8.630.310.461	8.630.310.461
420 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(638.545.053.926)	(726.273.857.099)
430 II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác		27.000.000	400.000.000
432 2. Nguồn kinh phí		27.000.000	400.000.000
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		9.246.657.434.969	12.833.258.160.062

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/06/2015	1/1/2015
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	1.386.654.699
5. Ngoại tệ các loại			
- USD		4.767.074,94	4.766.662,74
- EUR		-	538,52
- RUB		-	184.078,87

Người lập biểu



Nguyễn Thị Nguyên

Kế toán trưởng



Vũ Duy Huỳnh

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2015

Tổng Giám đốc



Nghiêm Xuân Đa

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Kỳ kế toán từ ngày 01/04/2015 đến ngày 30/06/2015

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý II		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	25	352.406.894.234	2.495.594.809.296	411.045.588.710	4.920.447.654.142
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	26		23.654.020.765		44.616.488.125
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	27	352.406.894.234	2.471.940.788.531	411.045.588.710	4.875.831.166.017
11	4. Giá vốn hàng bán	28	344.885.368.206	2.425.093.999.051	400.828.205.058	4.733.320.464.212
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		7.521.526.028	46.846.789.480	10.217.383.652	142.510.701.805
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	29	195.362.382.589	202.963.744.167	215.648.728.972	213.311.394.946
22	7. Chi phí tài chính	30	85.800.064.424	96.925.104.182	52.987.415.789	167.265.878.318
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		56.586.423.121	65.001.993.081	71.715.227.525	133.760.883.399
24	8. Chi phí bán hàng			15.978.091.171		30.764.165.647
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		52.415.233.325	39.456.993.631	71.250.026.401	73.380.405.131
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		64.668.610.868	97.450.344.663	101.628.670.434	84.411.647.655
31	11. Thu nhập khác	32	3.871.709.230	21.607.156.839	3.946.754.683	25.737.916.851
32	12. Chi phí khác	33	17.107.627.859	565.588.057	17.846.621.944	1.105.875.249
40	13. Lợi nhuận khác		(13.235.918.629)	21.041.568.782	(13.899.867.261)	24.632.041.602
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		51.432.692.239	118.491.913.445	87.728.803.173	109.043.689.257
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		51.432.692.239	118.491.913.445	87.728.803.173	109.043.689.257

Người lập biểu



Nguyễn Thị Nguyễn

Kế toán trưởng



Vũ Duy Huỳnh

Hà Nội, ngày 10 tháng 08 năm 2015



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

Theo phương pháp gián tiếp

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu	6 tháng đầu
		năm 2015	năm 2014
		VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế	87.728.803.173	109.043.689.257
	2. Điều chỉnh cho các khoản		
02	- Khấu hao tài sản cố định	4.996.485.811	134.884.835.658
03	- Các khoản dự phòng	(15.747.887.913)	21.564.209.333
04	- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	27 (632.801)	9.161.527.644
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	27; 28; 30; 31 (211.947.065.986)	(190.814.976.810)
06	- Chi phí lãi vay	28 71.715.227.525	133.760.883.399
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	(63.255.070.191)	217.600.168.481
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu	(572.708.745.694)	192.664.554.136
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho	36.038.175.808	295.884.316.128
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	1.167.834.703.892	441.221.288.744
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước	2.862.509.843	8.618.799.111
13	- Tiền lãi vay đã trả	(73.458.950.675)	(137.756.922.095)
15	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	387.730.806	110.000.000
16	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(5.905.573.267)	(2.913.906.327)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	491.794.780.522	1.015.428.298.178
II. LƯU CHUYỂN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(77.000.000)	(38.237.593.503)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	70.000.000	81.832.425.780
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(1.500.000.000)	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	900.000.000	-
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(49.404.835.297)	(214.865.000.000)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	218.089.825.314	24.468.163.134
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	234.847.610.819	186.781.165.967
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	402.925.600.836	39.979.161.378
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	1.746.826.135.878	3.338.994.595.660
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay	(3.195.149.932.678)	(4.566.545.026.287)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(1.448.323.796.800)	(1.227.550.430.627)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015
Theo phương pháp gián tiếp (tiếp theo)

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2015 VND	6 tháng đầu năm 2014 VND
50 Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(553.603.415.442)	(172.142.971.071)
60 Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		851.566.763.991	657.228.750.206
61 Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		632.801	100.111.495
70 Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>297.963.981.350</u>	<u>485.185.890.630</u>

Người lập biểu

Nguyễn Thị Nguyên

Kế toán trưởng

Vũ Duy Huỳnh

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2015

Tổng Giám đốc



Nghiêm Xuân Đa

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

1 . THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Thép Việt Nam là doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 255/TTg ngày 29/04/1995 và Quyết định số 267/2006/QĐ-TTg ngày 23/11/2006 của Thủ Tướng Chính Phủ về việc thành lập Tổng Công ty Thép Việt Nam. Tổng Công ty Thép Việt Nam chính thức hoạt động theo mô hình Công ty Mẹ - Công ty con kể từ ngày 01/07/2007.

Tổng Công ty được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước sang Công ty cổ phần theo Quyết định số 552/QĐ-TTg ngày 18/04/2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa Tổng Công ty Thép Việt Nam. Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP chính thức chuyển sang hoạt động dưới hình thức Công ty cổ phần từ ngày 01/10/2011 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0100100047 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, thay đổi lần thứ 8 ngày 12/06/2015.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại 91 Láng Hạ, Quận Đống Đa, Hà Nội.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty là 6.780.000.000.000 VND (tương đương 678.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng).

Tổng Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Văn phòng Trụ sở chính	Hà Nội	Quản lý đầu tư, quản lý chung và kinh doanh thép
Văn phòng đại diện tại Thành Phố Hồ Chí Minh	Hồ Chí Minh	Đại diện theo ủy quyền của Tổng Công ty Thép Việt Nam
Trung tâm Hợp tác Lao động với nước ngoài	Hà Nội	Xuất khẩu lao động
Công ty Tư vấn Thiết kế Luyện kim	Hồ Chí Minh	Tư vấn thiết kế
Khách sạn Phương Nam	Bà Rịa, Vũng Tàu	Kinh doanh nhà hàng, khách sạn

Thông tin về các công ty con, công ty liên doanh, liên kết của Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 13.

Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Tổng Công ty cổ phần số 0100100047 thay đổi lần thứ 8 ngày 12/05/2015 do Phòng đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, ngành, nghề kinh doanh của Tổng Công ty là:

- Sản xuất sắt, thép, gang. Chi tiết: Sản xuất thép và các kim loại khác và các sản phẩm thép sau cán; sản xuất sản phẩm chịu lửa;
- Quảng cáo;
- Giáo dục nghề nghiệp: Đào tạo và đào tạo nghề cho sản xuất thép và sản xuất vật liệu xây dựng (Doanh nghiệp chỉ hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động. Chi tiết: Nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường);
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; chuẩn bị mặt bằng; lắp đặt hệ thống điện; lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Điều hành tua du lịch: Lữ hành nội địa, lữ hành quốc tế;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Tái chế phế liệu; khai thác quặng sắt;

- Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu: Khai thác than mỡ và các nguyên liệu trợ dung dùng cho công nghiệp sản xuất thép;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu: Bán buôn phế liệu kim loại: cao su, xăng, dầu, mỡ, ga và các loại vật tư phụ tùng, thiết bị phục vụ cho sản xuất thép, xây dựng, giao thông, cơ khí và các ngành công nghiệp khác;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa: Kinh doanh khai thác cảng và dịch vụ giao nhận, kho bãi, nhà xưởng (không bao gồm kinh doanh bất động sản);
- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: Khách sạn, biệt thự du lịch (resort); Phòng hoặc căn hộ khách sạn; Nhà khách (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường);
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; sản xuất xi măng, vôi và thạch cao;
- Sản xuất hóa chất cơ bản: Sản xuất, kinh doanh khí ôxy, nitơ, aragon (kể cả dạng lỏng);
- Đại lý du lịch;
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động. Chi tiết: Xuất khẩu lao động;
- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu: Hoạt động tư vấn đầu tư (không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, kế toán, kiểm toán, thuế và chứng khoán);
- Hoạt động của các cơ sở thể thao;
- Xây dựng nhà các loại; phá dỡ; lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan: than đá, than củi, than cốc, gỗ nhiên liệu, naphtha; dầu mỏ, dầu thô, diesel nhiên liệu, xăng, dầu nhiên liệu, dầu đốt nóng, dầu hòa; khí dầu mỏ, khí butan và propan đã hóa lỏng; dầu mỡ nhờn, xăng dầu đã tinh chế;
- Hoạt động của các câu lạc bộ thể thao; hoạt động thể thao khác;
- Đại lý;
- Xây dựng công trình đường sắt, đường bộ; xây dựng công trình công ích; hoàn thiện công trình xây dựng;
- Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Sản xuất máy luyện kim;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại: bán buôn quặng sắt và kim loại màu; bán buôn sắt thép và kim loại màu ở dạng nguyên sinh; bán buôn bán, thành phẩm bằng sắt, thép và kim loại màu;
- Dịch vụ logistic;
- Thiết kế, tư vấn thiết kế các công trình sản xuất thép, các công trình công nghiệp và dân dụng;
- Kinh doanh các nguyên nhiên liệu, nhiên liệu cán thép, phế liệu kim loại;
- Xuất khẩu các mặt hàng Tổng Công ty kinh doanh.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng

Trong kỳ, Công ty Thép Miền Nam và Công ty Thép Tấm Lá Phú Mỹ - trực thuộc Tổng công ty đã được tách để chuyển đổi thành Công ty TNHH 1 thành viên 100% vốn của Tổng công ty từ ngày 01/01/2015. Theo đó, toàn bộ hoạt động kinh doanh cũng như các chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính của 2 Công ty này được bàn giao nguyên trạng sang 2 Công ty TNHH Một thành viên mới và không bao gồm trong Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 tới ngày 30/06/2015 của Tổng Công ty.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 . Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của các đơn vị thành viên và Báo cáo Tài chính của Văn phòng Tổng Công ty.

Trong báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.7 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp đích danh đối với các loại hàng hóa mua vào để bán theo lô và phương pháp bình quân gia quyền đối với những loại hàng tồn kho khác.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 20 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 30 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 13 năm
- Các tài sản khác	03 - 25 năm
- Quyền sử dụng đất	34 - 50 năm
- Phần mềm quản lý	03 - 05 năm

2.9 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Tổng Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của Tổng Công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Kỳ phiếu, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là “tương đương tiền”;
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán: nếu chứng khoán đã được niêm yết thì giá trị thị trường được tính theo giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) hoặc giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE); nếu chứng khoán chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán thì giá trị thị trường được xác định theo giá giao dịch bình quân trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) tại ngày lập dự phòng hoặc giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba công ty chứng khoán tại thời điểm lập dự phòng. Trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán thì Công ty không trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán. Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi thì giá trị thị trường là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.
- Đối với các khoản đầu tư dài hạn vào tổ chức kinh tế: mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế.

2.10 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Giá trị vị trí địa lý của các lô đất được xác định theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp và được Bộ Công thương phê duyệt theo Quyết định số 3468/QĐ-BTC ngày 29 tháng 06 năm 2010. Tổng Công ty chưa thực hiện phân bổ giá trị lợi thế vị trí địa lý khi cổ phần hoá để bù trừ dần tiền thuê đất phát sinh theo Nghị định số 189/2013/NĐ-CP ngày 20 tháng 11 năm 2013 (xem Thuyết minh số 16).

Giá trị thương hiệu được xác định theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp và được Bộ Công thương phê duyệt theo Quyết định 3468/QĐ-BTC ngày 29 tháng 06 năm 2010. Giá trị thương hiệu được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian 10 năm kể từ khi Tổng Công ty chính thức hoạt động dưới hình thức Công ty Cổ phần.

2.12 . Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.13 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Tổng Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty.

2.14 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.15 . Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định trong đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.16 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.17 . Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho kỳ kế toán hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

2.18 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tiền mặt	1.881.183.217	2.100.952.980
Tiền gửi ngân hàng	288.197.252.904	693.115.004.198
Các khoản tương đương tiền (i)	7.885.545.229	156.350.806.813
	297.963.981.350	851.566.763.991

(i) Bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 1 đến 3 tháng tại Ngân hàng TMCP Quốc Dân - Sở Giao dịch và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội với lãi suất từ 5,0%/năm đến 5,2%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Chứng khoán đầu tư ngắn hạn (i)	82.722.187.319	296.716.577.152
Đầu tư ngắn hạn khác (ii)	656.649.606.505	-
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng (iii)	3.200.000.000	2.600.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	-	(49.219.828.552)
	742.571.793.824	250.096.748.600

(i): Đầu tư cổ phiếu phản ánh giá trị của cổ phiếu Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (Mã chứng khoán: CTG). Số cổ phiếu mà Tổng Công ty nắm giữ tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 là 5.000.007 cổ phiếu, tương ứng với 0,13 % vốn điều lệ của CTG.

(ii): Hợp đồng cho vay vốn lưu động giữa Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP (bên A) và Công ty TNHH MTV Thép Tấm lá Phú Mỹ (bên B) theo hợp đồng vay số .../VNS-PSF-2015 ngày 01/01/2015 với lãi suất vay là 6,5%/năm. Theo điều khoản chung trong hợp đồng vay giữa hai bên, Bên A cho Bên B vay và ngược lại bên B cho bên A vay vốn lưu động bằng tiền phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của các Bên. Hai bên thực hiện đối chiếu bù trừ căn cứ số dư nợ vay đầu tháng, số phát sinh trong tháng để xác định dư nợ vay cuối tháng và tính lãi. Số dư nợ gốc vay bên B vay bên A tại thời điểm 30/06/2015 là 656.649.606.505 VND. Khoản vay theo hình thức tín chấp.

(iii) Bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 6 đến 9 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội với lãi suất 5,5%/năm.

5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Phải thu về cổ phần hóa	5.114.702.315	5.106.486.096
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	1.470.136.320	45.318.499.880
Phải thu các khoản thanh toán hộ (i)	117.680.489.966	76.323.025.476
Phải thu về lãi cho vay và lãi chậm trả	27.117.659.088	36.169.943.379
Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	36.200.000	421.900.000
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	432.052.838	459.630.456

Phải thu Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại (BMC) tiền đặt cọc thuê đất	2.552.550.000	2.552.550.000
Phải thu Công ty CP Kim Khí Hà Nội tiền cổ phần hóa và tiền thuê đất	2.433.886.262	2.445.886.262
Phải thu tiền chuyển nhượng cổ phần tại Công ty CP thép miền Nam	6.492.310.000	6.492.310.000
Phải thu tiền thưởng tàu nhanh	706.303.221	706.303.221
Phải thu tiền bồi thường chất lượng thép phế liệu	1.761.364.994	1.761.364.994
Phải thu tiền làm visa cho người lao động	959.169.923	959.169.923
Phải thu Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Miền Nam tiền lãi chậm trả và tiền thuê nhà xưởng Công ty Vạn Lợi	637.219.202	-
Phải thu Công ty Kim khí Bắc Thái tiền hàng thu hộ	527.495.589	527.495.589
Các khoản phải thu khác	703.317.549	1.968.929.633
	<u>169.396.751.951</u>	<u>181.213.494.909</u>

(i) Số tiền Tổng Công ty đã thanh toán hộ Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống Nhất - công ty liên kết theo cam kết bảo lãnh khoản vay của Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống Nhất tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hồ Chí Minh. Theo Biên bản làm việc ngày 13/5/2015 giữa Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh, Tổng Công ty Thép Việt Nam và Công ty Cổ phần Thép Tấm Lá Thống nhất, Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh đã đồng ý sẽ để Tổng Công ty nhận đảm bảo thứ cấp với các tài sản của Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống Nhất đã thế chấp tương ứng với số tiền Tổng Công ty đã trả nợ thay.

6 . DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Phải thu khách hàng	(5.569.946.891)	(9.955.461.512)
Trả trước cho người bán	(2.212.501.163)	(2.367.323.343)
Phải thu khác	(35.036.246.561)	(14.237.607.059)
	<u>(42.818.694.615)</u>	<u>(26.560.391.914)</u>

7 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	-	242.072.541.933
Nguyên liệu, vật liệu	-	462.944.009.935
Công cụ, dụng cụ	-	2.213.889.944
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	276.761.866	34.623.129.728
Thành phẩm	-	560.254.886.190
Hàng hóa	17.182.875	5.021.655.890
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(44.699.681.647)
	<u>293.944.741</u>	<u>1.262.430.431.973</u>

8 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	<u>30/06/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	69.129.792
Thuế thu nhập doanh nghiệp	10.013.454.077	10.013.454.077
Thuế thu nhập cá nhân	35.974.472	623.410.501
Các loại thuế khác	3.743.504	3.743.504
	<u>10.053.172.053</u>	<u>10.709.737.874</u>

Quyết toán thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

9 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	<u>30/06/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	VND	VND
Tạm ứng	543.630.000	819.080.000
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	186.460.570	5.255.791.944
	<u>730.090.570</u>	<u>6.074.871.944</u>

10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 1

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	TSCĐ vô hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá TSCĐ				
Số dư đầu năm	763.361.216.363	3.981.343.418	2.759.075.866	770.101.635.647
Số tăng trong năm	183.057.600	-	-	183.057.600
- Tăng khác	183.057.600	-	-	183.057.600
Số giảm trong năm	(6.297.234.860)	(1.555.731.629)	-	(7.852.966.489)
- Giảm do bàn giao sang cho Công ty con	(6.297.234.860)	(1.555.731.629)	-	(7.852.966.489)
Số dư cuối năm	<u>757.247.039.103</u>	<u>2.425.611.789</u>	<u>2.759.075.866</u>	<u>762.431.726.758</u>
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	5.068.805.986	2.496.129.704	2.759.075.866	10.324.011.556
Số tăng trong năm	-	536.562.998	-	536.562.998
- Khấu hao TSCĐ trong năm	-	536.562.998	-	536.562.998
Giảm trong năm	-	(692.913.806)	-	(692.913.806)
- Giảm do bàn giao sang cho Công ty con	-	(692.913.806)	-	(692.913.806)
Số dư cuối năm	<u>5.068.805.986</u>	<u>2.339.778.896</u>	<u>2.759.075.866</u>	<u>10.167.660.748</u>
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	758.292.410.377	1.485.213.714	-	759.777.624.091
Tại ngày cuối năm	<u>752.178.233.117</u>	<u>85.832.893</u>	-	<u>752.264.066.010</u>

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết vẫn còn sử dụng:

11.437.126.640

Tổng Công ty đang ghi nhận giá trị quyền sử dụng các lô đất xin giao đất có thu tiền sử dụng đất theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa đã được Bộ Công thương phê duyệt theo Quyết định số 3468/QĐ-BCT ngày 29 tháng 6 năm 2010. Tính đến 30/06/2015, Tổng Công ty vẫn chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với các lô đất này. Giá trị quyền sử dụng các lô đất này có thể thay đổi khi Tổng Công ty chính thức được giao đất. Theo đó, tại ngày 30/06/2015, Trụ sở chính chưa thực hiện trích hao mòn tài sản cố định đối với quyền sử dụng các lô đất này. (Xem chi tiết thêm tại Thuyết minh số 20).

Tổng Công ty đang ghi nhận quyền sử dụng lô đất tại Bắc Hà Tỉnh theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa đã được Bộ Công thương phê duyệt theo Quyết định số 3468/QĐ-BCT ngày 29 tháng 6 năm 2010 với giá trị là 109.834.560.000 VND. Ngày 18 tháng 3 năm 2012, UBND tỉnh Hà Tĩnh đã ban hành Quyết định số 729/QĐ-UBND về việc thu hồi lô đất này. Tổng Công ty đang trong quá trình làm việc với UBND tỉnh Hà Tĩnh về xác định giá trị đền bù lô đất nêu trên để bàn giao nên chưa có bút toán điều chỉnh nào được thực hiện. Tổng Công ty sẽ điều chỉnh theo kết quả bàn giao chính thức cuối cùng với UBND tỉnh Hà Tĩnh.

12 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỨ DANG

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	3.458.302.678	3.458.302.678
- Dự án khu nhà ở tại huyện Tân Thành	1.601.112.108	1.601.112.108
- Dự án tòa nhà Văn phòng tại số 91 Láng Hạ	1.049.580.682	1.049.580.682
- Hàng rào bảo vệ Phước Long B nhận bàn giao từ Văn phòng Đại diện phía Nam	807.609.888	807.609.888
Mua sắm TSCĐ	-	169.715.000
- Phần mềm bán hàng nhận bàn giao từ Văn phòng Đại diện tại TP Hồ Chí Minh	-	169.715.000
Sửa chữa lớn TSCĐ	-	710.877.370
- Sửa chữa kết cấu Canopy nhà xưởng Luyện	-	135.818.260
- Sửa chữa hồ xi nóng EAF số 1	-	492.477.710
- Sửa chữa nền đường nội bộ - KV ngã 4 trước gara PXCD	-	82.581.400
	3.458.302.678	4.338.895.048

13 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Đầu tư vào công ty con	2.796.430.720.892	2.792.013.678.500
- Công ty Cổ phần Kim khí Hà Nội	85.013.746.834	85.013.746.834
- Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung	95.033.451.515	95.033.451.515
- Công ty Cổ phần Kim khí TP Hồ Chí Minh	227.645.806.727	227.645.806.727
- Công ty Cổ phần Kim khí Bắc Thái	6.879.690.271	6.879.690.271
- Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè	151.667.830.503	151.667.830.503
- Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức	107.420.378.080	107.420.378.080
- Công ty Cổ phần Thép Biên Hòa	121.418.373.106	121.418.373.106
- Công ty Cổ phần Sản xuất Sản phẩm mạ Công nghiệp Vingal	39.991.583.800	39.991.583.800
- Công ty Cổ phần Thép Tấm Miền Nam	28.019.682.908	28.019.682.908
- Công ty Cổ phần Giao nhận Kho Vận Ngoại Thương TP Hồ Chí Minh Vinatrans	250.840.177.148	250.840.177.148
- Công ty Cổ phần Tôn mạ VNSteel Thăng Long	382.500.000.000	382.500.000.000
- Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên	-	1.213.702.867.447
- Công ty Cổ phần Thép Dự ứng lực Việt Nam (i1)	-	7.500.000.000
- Công ty TNHH Posvina (i2)	-	74.380.090.161
- Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam (i3)	700.000.000.000	-
- Công ty TNHH MTV Tấm lá Phú Mỹ (i4)	600.000.000.000	-

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	4.563.069.568.396	3.334.466.219.534
- Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây	10.538.802.437	10.538.802.437
- Công ty Cổ phần Tân Thành Mỹ	21.430.871.330	21.430.871.330
- Công ty Cổ phần Thép Tân Thuận	5.621.545.941	5.621.545.941
- Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim	14.365.162.080	14.365.162.080
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng miền Nam	1.721.370.265	1.721.370.265
- Công ty Liên doanh Nippovina	18.308.619.752	18.308.619.752
- Công ty Tôn Phương Nam	304.600.699.998	304.600.699.998
- Công ty Liên doanh Thép Tây Đô	18.969.114.931	18.969.114.931
- Công ty TNHH Gia công và Dịch vụ Thép Sài Gòn (ii)	27.971.223.680	24.412.723.800
- Công ty Liên doanh Vật liệu chịu lửa Nam Ứng	8.339.080.424	8.339.080.424
- Công ty TNHH Ống thép Việt Nam	61.211.173.021	61.211.173.021
- Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống nhất	62.494.827.000	62.494.827.000
- Công ty TNHH Cơ khí Việt Nhật	14.219.296.572	14.219.296.572
- Công ty TNHH Ống Thép Nippon Steel VN (ii)	-	28.500.000.000
- Công ty Cổ phần Trúc Thôn	23.577.820.000	23.577.820.000
- Công ty Cổ phần Cơ điện Luyện kim Thái Nguyên	6.211.770.000	6.211.770.000
- Công ty Cổ phần Thép Đà Nẵng	71.642.335.291	71.642.335.291
- Công ty TNHH Nasteelvina	98.806.118.098	98.806.118.098
- Công ty TNHH Thép Vinakyoei	739.284.403.522	739.284.403.522
- Công ty Liên doanh Trung tâm TMQT IBC	192.456.601.097	192.456.601.097
- Công ty Liên doanh Sản xuất Thép Vinausteel	66.896.417.045	66.896.417.045
- Công ty TNHH Thép VSC- POSCO (VPS)	80.806.070.319	80.806.070.319
- Công ty TNHH Cảng quốc tế Thị Vải	76.909.667.169	76.909.667.169
- Công ty TNHH Khoáng sản Luyện kim Việt Trung (ii)	943.444.077.561	903.602.096.026
- Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng	73.806.162.755	73.806.162.755
- Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex (iii)	45.676.396.250	45.676.396.250
- Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê	274.240.074.411	274.240.074.411
- Công ty Cổ phần Đolômít Việt Nam (iii)	1.500.000.000	1.500.000.000
- Công ty TNHH VNS-Daewoo	84.317.000.000	84.317.000.000
- Công ty Cổ phần gang thép Thái Nguyên (ii)	1.213.702.867.447	-
Đầu tư dài hạn khác	29.050.000.000	550.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(425.952.775.528)	(406.933.348.015)
	<u>6.962.597.513.760</u>	<u>5.720.096.550.019</u>

(ii) Lý do thay đổi đối với từng khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết:

Tăng giá trị đầu tư từ lợi nhuận để lại tăng vốn chủ sở hữu năm 2014 theo Nghị quyết số 12/NQ-VNS và Biên bản họp Hội đồng thành viên Công ty TNHH Gia Công và Dịch Vụ Thép Sài Gòn ngày ngày 07/05/2014 số tiền 3.558.499.880 VND;

Góp vốn bổ sung theo Quyết định số 383/QĐ-VNS ngày 3/11/2014 của Hội đồng quản trị Tổng Công ty Thép Việt Nam-CTCP về việc nhận góp đủ số vốn do Công ty TNHH MTV Khoáng sản Lào Cai góp thiếu tại Công ty TNHH Khoáng sản và Luyện Kim Việt Trung với số tiền 1.868.760,86 USD tương đương 39.841.981.535 VND, tăng tỷ lệ vốn góp của Tổng Công ty từ 45% lên 46,856% vốn điều lệ;

Khoản đầu tư vào Công ty TNHH Ống Thép Nippon Steel VN với số tiền 28.500.000.000 VND tương ứng với tỷ lệ 3,6 % được chuyển sang theo dõi là khoản đầu tư dài hạn khác do Tổng Công ty không còn nắm quyền ảnh hưởng đáng kể đến công ty này;

Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết của Tổng Công ty tại Công ty Cổ phần Gang Thép Thái Nguyên tại 30/06/2015 giảm từ 65% xuống 42,11% do Công ty Cổ phần Gang Thép Thái Nguyên phát hành chào bán riêng lẻ 100.000.000 cổ phần, tương đương: 1000 tỷ đồng cho Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước (SCIC), dẫn đến vốn điều lệ của Công ty này tăng từ 1.840 tỷ VND lên 2.840 tỷ VND.

Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 30/06/2015 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Kim khí Hà Nội	Hà Nội	89,37%	89,37%	Kinh doanh thép
Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung	Đà Nẵng	82,95%	82,95%	Kinh doanh thép
Công ty Cổ phần Kim khí TP Hồ Chí Minh	Hồ Chí Minh	55,67%	55,67%	Kinh doanh thép
Công ty Cổ phần Kim khí Bắc Thái	Thái Nguyên	65,50%	65,50%	Kinh doanh thép
Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè	Hồ Chí Minh	86,05%	86,05%	Sản xuất và kinh doanh thép
Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức	Hồ Chí Minh	65,00%	65,00%	Sản xuất và kinh doanh thép
Công ty Cổ phần Thép Biên Hòa	Đồng Nai	65,00%	65,00%	Sản xuất và kinh doanh thép
Công ty Cổ phần Sản xuất Sản phẩm mạ Công nghiệp Vingal	Đồng Nai	51,00%	51,00%	Mạ công nghiệp
Công ty Cổ phần Thép Tấm Miền Nam	Đồng Nai	64,60%	64,60%	Sản xuất và kinh doanh thép
Công ty Cổ phần Giao nhận Kho Vận Ngoại Thương TP Hồ Chí Minh	Hồ Chí Minh	95,37%	95,37%	Giao nhận vận chuyển
Công ty Cổ phần Tôn mạ VNSteel Thăng Long	Hà Nội	89,01%	89,01%	Sản xuất và kinh doanh thép
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam (i3)	Bà Rịa - Vũng Tàu	100,00%	100,00%	Sản xuất và kinh doanh thép
Công ty TNHH MTV Tấm lá Phú Mỹ (i4)	Bà Rịa - Vũng Tàu	100,00%	100,00%	Sản xuất và kinh doanh thép

Lí do thay đổi đối với từng khoản đầu tư vào công ty con:

(i1) Giải thể theo Thông báo số 835/TB-ĐKKD ngày 11/5/2015 của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai về việc giải thể Công ty TNHH Thép Dự ứng lực Việt Nam;

(i2) Giải thể theo Thông báo số 5860/TB-SHHĐT ngày 29/06/2015 của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh về việc giải thể Công ty TNHH Posvina;

(i3) Tách Công ty Thép Miền Nam trực thuộc TCT Thép Việt Nam để thành lập Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - TCT Thép Việt Nam theo Nghị quyết số 29/NQ-VNS ngày 03/12/2014 và Quyết định số 412/QĐ-VND ngày 03/12/2014 của Hội đồng Quản trị Tổng công ty Thép Việt Nam. Giá trị vốn góp điều lệ được xác định theo Quyết định số 463/QĐ-VNS ngày 31/12/2014 của Tổng giám đốc Tổng Công ty Thép Việt Nam và Biên bản bàn giao tài sản góp vốn ngày 01/01/2015 giữa Tổng Công ty và Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam. Theo đó, Tổng Công ty góp vốn điều lệ vào Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam số tiền 700 tỷ đồng bằng tài sản của Công ty Thép Miền Nam - CN Tổng Công ty thép Việt Nam - CTCP.

(i4) Tách Công ty Thép tấm lá Phú Mỹ để thành lập Công ty TNHH MTV Thép Tấm lá Phú Mỹ - VN STEEL theo Nghị quyết số 28/NQ-VNS và Quyết định số 411/QĐ-VND ngày 03/12/2014 của Hội đồng Quản trị Tổng công ty Thép Việt Nam. Giá trị vốn góp điều lệ được xác định theo Quyết định số 462/QĐ-VNS ngày 31/12/2014 của Tổng giám đốc Tổng Công ty Thép Việt Nam và Biên bản bàn giao tài sản góp vốn ngày 01/01/2015 giữa Tổng Công ty và Công ty TNHH MTV Thép Tấm lá Phú Mỹ. Theo đó, Tổng Công ty góp vốn điều lệ vào Công ty TNHH MTV Thép Tấm lá Phú Mỹ số tiền 600 tỷ đồng bằng tài sản của Công ty Thép Tấm lá Phú Mỹ -CN Tổng Công ty thép Việt Nam - CTCP.

Đầu tư vào công ty liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty vào ngày 30/06/2015 như sau:

<u>Tên công ty liên kết</u>	<u>Nơi thành lập và hoạt động</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>	<u>Tỷ lệ quyền biểu quyết</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây	Hồ Chí Minh	40,06%	40,06%	Sản xuất lưới thép
Công ty Cổ phần Tân Thành Mỹ	Bà Rịa - Vũng Tàu	29,05%	29,05%	Kinh doanh thép
Công ty Cổ phần Thép Tân Thuận	Hồ Chí Minh	25,00%	25,00%	Sản xuất thép
Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim	Đồng Nai	45,00%	45,00%	Luyện cán thép
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng miền Nam	Hồ Chí Minh	20,00%	20,00%	Xây dựng
Công ty Liên doanh Nippovina	Hồ Chí Minh	50,00%	50,00%	Sản xuất tôn
Công ty Tôn Phương Nam	Đồng Nai	45,00%	45,00%	Sản xuất tôn
Công ty Liên doanh Thép Tây Đô	Cần Thơ	35,00%	35,00%	Sản xuất thép
Công ty TNHH Gia công và Dịch vụ Thép Sài Gòn (ii)	Đồng Nai	40,00%	40,00%	Sản xuất thép
Công ty Liên doanh Vật liệu chịu lửa Nam Ưng	Đồng Nai	68,00%	50,00%	Vật liệu chịu lửa
Công ty TNHH Ống thép Việt Nam	Hải Phòng	50,00%	50,00%	Sản xuất thép
Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống nhất	Bà Rịa - Vũng Tàu	31,24%	31,24%	Sản xuất thép
Công ty TNHH Cơ khí Việt Nhật	Hải Phòng	28,00%	28,00%	Cơ khí
Công ty Cổ phần Trúc Thôn	Hải Dương	40,11%	40,11%	Sản xuất gạch
Công ty Cổ phần Cơ điện Luyện kim Thái Nguyên	Thái Nguyên	26,21%	26,21%	Sản xuất thép
Công ty Cổ phần Thép Đà Nẵng	Đà Nẵng	31,16%	30,00%	Sản xuất thép
Công ty TNHH Nasteelvina	Thái Nguyên	36,70%	36,70%	Sản xuất thép
Công ty TNHH Thép Vinakyoei	Hồ Chí Minh	40,00%	40,00%	Sản xuất thép

Công ty Liên doanh Trung tâm TMQT IBC	Hồ Chí Minh	40,00%	40,00%	Bất động sản
Công ty Liên doanh Sản xuất Thép Vinausteel	Hải Phòng	30,00%	30,00%	Sản xuất thép
Công ty TNHH Thép VSC- POSCO (VPS)	Hải Phòng	34,00%	34,00%	Sản xuất thép
Công ty TNHH Cảng quốc tế Thị Vải	Bà Rịa - Vũng Tàu	22,40%	22,40%	Điều hành cảng
Công ty TNHH Khoáng sản Luyện kim Việt Trung (ii)	Hà Nội	45,00%	45,00%	Khoáng sản
Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng	Hà Nội	10,41%	10,41%	Tín dụng
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex (iii)	Hà Nội	6,00%	6,00%	Bảo hiểm
Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê	Hà Tĩnh	23,26%	20,00%	Khai thác và mua bán quặng sắt
Công ty Cổ phần Đolômít Việt Nam (iii)	Thanh Hóa	15,00%	15,00%	Khai thác quặng
Công ty TNHH VNS-Daewoo	Bà Rịa - Vũng Tàu	40,00%	40,00%	Nhập khẩu và phân phối phế liệu sắt
Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên (ii)	Thái Nguyên	42,11%	42,11%	Sản xuất và kinh doanh thép

(iii): Các khoản đầu tư vào các công ty mà Tổng Công ty góp dưới 20% vốn điều lệ nhưng nắm quyền ảnh hưởng đáng kể do đại diện vốn của Tổng Công ty là thành viên Hội đồng Quản trị của các công ty này. Theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc, quyền ảnh hưởng đáng kể của Tổng Công ty đối với các công ty nhận đầu tư này đã được xác định chắc chắn và việc xác định các công ty này là công ty liên kết của Tổng Công ty phù hợp với bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh, tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán hiện hành.

Đầu tư dài hạn khác

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Quỹ hỗ trợ Quốc gia	550.000.000	550.000.000
Công ty TNHH Ống Thép Nippon Steel VN	28.500.000.000	-
	<u>29.050.000.000</u>	<u>550.000.000</u>

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
- Dự phòng đầu tư vào các công ty con	(127.967.961.938)	(247.931.652.512)
- Dự phòng đầu tư vào các công ty liên kết	(271.329.848.866)	(159.001.695.503)
- Dự phòng đầu tư dài hạn khác	(26.654.964.724)	-
	<u>(425.952.775.528)</u>	<u>(406.933.348.015)</u>

14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	<u>30/06/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	VND	VND
Giá trị lợi thế vị trí địa lý (i)	85.468.095.000	159.546.512.160
Giá trị thương hiệu	7.470.765.953	92.316.314.675
Phí tư vấn xây dựng chiến lược phát triển	355.282.697	2.281.748.092
Chi phí công cụ, dụng cụ	1.307.312.894	60.281.838.223
Tiền thuê đất trả trước	18.615.472.989	18.782.264.325
Chi phí dài hạn khác	37.500.000	46.445.000
	<u>113.254.429.533</u>	<u>333.255.122.475</u>

(i) Lợi thế vị trí địa lý phát sinh khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa của Tổng Công ty. Theo quy định tại khoản 2 điều 2 Nghị định 189/2013/NĐ-CP ngày 20/11/2013, giá trị lợi thế vị trí địa lý đất thuê khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa đã được cấp có thẩm quyền công bố giá trị doanh nghiệp theo quy định trước ngày Nghị định 59/2011/NĐ-CP có hiệu lực sẽ được khấu trừ vào tiền thuê đất phải nộp của doanh nghiệp cổ phần hóa. Do đó, Tổng công ty chưa thực hiện phân bổ giá trị lợi thế vị trí địa lý và đang đợi quyết toán cổ phần hóa để làm các thủ tục với các cơ quan chức năng về việc bù trừ này. Tổng Công ty vẫn thực hiện hạch toán vào chi phí và thanh toán tiền thuê đất hàng năm.

Ngoài ra, lô đất ngõ 67 đường Ngô Quyền, Hải Phòng đã có Quyết định thu hồi của UBND thành phố Hải Phòng từ năm 2014 nhưng vẫn đang ghi nhận lợi thế vị trí địa lý với số tiền 24.052.770.000 VND.

15 . TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

	<u>30/06/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	VND	VND
Ký quỹ, ký cược dài hạn	1.465.496.651	1.465.496.651
- Đặt cọc tiền thuê đất xây dựng Nhà máy thép cán nóng	360.496.651	360.496.651
- Ký quỹ hoạt động Xuất khẩu lao động	1.000.000.000	1.000.000.000
- Đặt cọc tiền thuê văn phòng	100.000.000	100.000.000
- Ký quỹ, ký cược dài hạn khác	5.000.000	5.000.000
	<u>1.465.496.651</u>	<u>1.465.496.651</u>

16 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	<u>30/06/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	VND	VND
Vay ngắn hạn	1.328.608.556.056	3.796.570.891.977
Vay ngân hàng (i)	940.002.961.204	3.756.570.891.977
Vay đối tượng khác (ii)	388.605.594.852	40.000.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả (iii)	408.869.119.024	573.383.119.024
(chi tiết xem Thuyết minh số 21)		
	<u>1.737.477.675.080</u>	<u>4.369.954.011.001</u>

(i) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngân hàng:

Hợp đồng tín dụng số 20.08.2014/HĐTDHM/NHCT124-VNS ngày 20/08/2014 giữa Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình, tổng mức dư nợ vay cùng với các số dư L/C đã phát hành có cam kết thanh toán bằng vốn vay tại mọi thời điểm không vượt quá 500 tỷ đồng, thời hạn duy trì hạn mức tín dụng là 12 tháng kể từ ngày 20/08/2014 đến hết ngày 31/07/2015. Lãi suất khoản vay được quy định cụ thể theo từng khế ước nhận nợ. Thời hạn vay theo từng khế ước nhận nợ nhưng không quá 6 tháng. Mục đích sử dụng khoản vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2015 là 465.766.860.840 VND;

Hợp đồng tín dụng số 077/2014-HĐTDHM/NHCT902-VNSTEEL ngày 31/07/2014 giữa Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 1 Thành phố Hồ Chí Minh, tổng mức dư nợ vay cùng với các số dư L/C đã phát hành có cam kết thanh toán bằng vốn vay theo Hợp đồng này tại mọi thời điểm không vượt quá 500 tỷ đồng. Thời hạn duy trì hạn mức tín dụng đến hết ngày 31/07/2015. Lãi suất cho vay được quy định cụ thể theo từng Giấy nhận nợ. Thời hạn vay theo từng khế ước nhận nợ nhưng tối đa không quá 6 tháng. Mục đích sử dụng khoản vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2015 là 198.904.530.269 VND. Khoản vay được áp dụng biện pháp bảo đảm bổ sung (giao cho Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội thực hiện các thủ tục nhận thế chấp và quản lý tài sản bảo đảm để bảo đảm cho toàn bộ nghĩa vụ trả nợ của khách hàng tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam). Tài sản bảo đảm là công trình xây dựng gắn liền với đất tại số 91 Láng Hạ, Đống Đa, Hà Nội;

Hợp đồng tín dụng số 01/2014-HĐTDHM/NHCT106-VNSTEEL ngày 19/08/2014 giữa Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hà Nội, tổng mức dư nợ vay cùng với các số dư L/C đã phát hành có cam kết thanh toán bằng vốn vay theo Hợp đồng này tại mọi thời điểm không vượt quá 800 tỷ đồng. Thời hạn duy trì hạn mức tín dụng đến hết ngày 31/07/2015. Lãi suất cho vay được quy định cụ thể theo từng Giấy nhận nợ. Thời hạn vay theo từng khế ước nhận nợ nhưng tối đa không quá 6 tháng. Mục đích sử dụng khoản vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2015 là 57.888.322.400 VND;

Hợp đồng tín dụng số 0079/2014-KH/14NH và phụ lục số 01/CV-0079/KH/14NH ngày 16/05/2014 giữa Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh, tổng mức dư nợ vay cùng với các số dư L/C đã phát hành có cam kết thanh toán bằng vốn vay theo Hợp đồng này tại mọi thời điểm không vượt quá 1.400 tỷ đồng. Thời hạn rút vốn vay đến hết ngày 31/03/2015. Mục đích sử dụng khoản vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh; chiết khấu có truy đòi chứng từ hàng xuất khẩu; bảo lãnh và phát hành thư tín dụng. Mục đích cụ thể về sử dụng vốn vay được quy định cụ thể tại từng Hợp đồng đính kèm. Tài sản đảm bảo là tài sản gắn liền với đất (Nhà văn phòng và các công trình kiến trúc phụ trợ) tọa lạc tại địa chỉ số 56 Thủ Khoa Huân, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2015 là 54.189.576.825 VND;

Hợp đồng hạn mức tín dụng ngày 09/07/2014 giữa Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP với Ngân hàng Cathay United với hạn mức tín dụng là 30 triệu USD, khoản tín dụng có hiệu lực từ ngày 13/07/2014 đến ngày 13/07/2015. Lãi suất được thỏa thuận trên cơ sở xem xét từng trường hợp cụ thể tại từng thời điểm áp dụng nhưng không thấp hơn lãi suất SIBOR kỳ hạn 6 tháng cộng với 3,5% mỗi năm. Khoản vay được sử dụng để tài trợ vốn lưu động (có thể được sử dụng để phát hành L/C). Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2015 là 6.016.814,37 USD (tương đương với 131.037.853.144 VND). Khoản vay được đảm bảo bằng hình thức tín chấp.

Hợp đồng tín dụng ngày 19 tháng 10 năm 2011 và bản sửa đổi hạn mức cho vay ngày 05 tháng 08 năm 2014 giữa Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP và Ngân hàng TNHH MTV ANZ với hạn mức cho vay là 10 triệu USD. Thời hạn rút vốn vay đến 30/06/2015. Khoản vay được sử dụng để thanh toán cho việc nhập khẩu nguyên vật liệu sản xuất và kinh doanh của Tổng Công ty. Khoản vay này được đảm bảo bằng tất cả hàng tồn kho tại Công ty TNHH MTV Thép tấm lá Phú Mỹ và Công ty TNHH Thép miền Nam với giá trị tối thiểu là 15 triệu USD. Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2015 là 32.215.817.726 VND;

(ii) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay các đối tượng khác:

Hợp đồng cho vay vốn lưu động giữa Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP (bên A) và Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam (bên B) theo hợp đồng vay số .../VNS-SCC-2015 ngày 01/01/2015 với lãi suất vay là 6,5%/ năm. Theo điều khoản chung trong hợp đồng vay giữa hai bên, Bên A cho Bên B vay và ngược lại bên B cho bên A vay vốn lưu động bằng tiền phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của các Bên. Hai bên thực hiện đối chiếu bù trừ căn cứ số dư nợ vay đầu tháng, số phát sinh trong tháng để xác định dư nợ vay cuối tháng và tính lãi. Số dư nợ gốc vay bên A vay bên B tại thời điểm 30/06/2015 lần lượt là 373.605.594.852 VND. Khoản vay theo hình thức tín chấp.

Hợp đồng cho vay số 01/HĐCV/06.2015 ngày 16/06/2015 giữa Tổng Công ty Thép Việt Nam với Công ty Cổ phần Giao nhận kho vận Ngoại thương Việt Nam, số tiền vay là 15 tỷ đồng, thời hạn vay là 1 năm từ 16/06/2015 đến 15/06/2016, lãi suất là 6,5%/năm. Mục đích vay để hỗ trợ kinh doanh nhập khẩu thép. Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2015 là 15.000.000.000 VND. Khoản vay được đảm bảo bằng hình thức tín chấp.

(iii) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản nợ dài hạn đến hạn trả:

Vay Ngân hàng Phát triển Việt Nam - chi nhánh Bà Rịa - Vũng Tàu theo hợp đồng vay vốn tín dụng đầu tư phát triển số 29/HĐTD/TW ngày 06 tháng 11 năm 2002 nhằm mục đích thực hiện Dự án đầu tư xây dựng Nhà máy thép Phú Mỹ và hợp đồng số 28/HĐTD/TW ngày 16 tháng 01 năm 2003 nhằm thực hiện Dự án đầu tư xây dựng nhà máy thép cán nguội Phú Mỹ. Thời hạn vay là 156 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay. Số dư nợ gốc tại ngày 30/06/2015 là 8.869.119.024 VND trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là 8.869.119.024 VND.

Trái phiếu phát hành với tổng giá trị là 500 tỷ đồng để huy động vốn cho dự án đầu tư và bổ sung vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh, thời hạn 3 năm kể từ ngày 28 tháng 12 năm 2012 đến ngày 28 tháng 12 năm 2015. Kỳ tính lãi trái phiếu được xác định là 03 tháng một kỳ. Lãi suất áp dụng cho hai kỳ tính lãi đầu tiên là 16%/năm và cho các kỳ tính lãi tiếp theo là lãi suất tham chiếu cộng biên độ 4%/năm. Lãi suất tham chiếu được xác định bằng trung bình cộng lãi suất tiền gửi tiết kiệm bằng đồng Việt Nam trả lãi sau kỳ hạn 12 tháng của 04 ngân hàng thương mại, bao gồm: Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình, Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Sở giao dịch, Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Sở giao dịch 1 và Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Sở giao dịch. Số dư nợ gốc tại ngày 30/06/2015 là 400 tỷ và sẽ đến hạn trả trong 06 tháng cuối năm 2015.

17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	<u>30/06/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	742.468.915	1.810.740.395
Thuế thu nhập cá nhân	575.487.670	1.797.087.423
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	122.705.700	115.010.000
	<u><u>1.440.662.285</u></u>	<u><u>3.722.837.818</u></u>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Phải trả chi phí lãi vay	1.060.487.826	4.588.986.538
Phải trả chi phí điện nước	-	13.024.668.146
Phải trả chi phí vận chuyển, xếp dỡ, giám định	-	622.167.733
Trích trước tiền chiết khấu sản lượng phải trả cho khách hàng	-	1.286.886.290
Chi phí xây nhà tình nghĩa (*)	8.942.500.000	8.942.500.000
Chi phí tiền thuê đất phải trả	3.961.737.000	-
Các khoản khác	171.269.681	3.037.086.870
	14.135.994.507	31.502.295.577

(*) Trích trước chi phí xây nhà tình nghĩa cho người dân miền núi nhưng chưa chi trong năm 2014 theo tờ trình số 365/TTr-VNS ngày 31/03/2014 của Hội đồng quản trị Công ty về việc thực hiện chương trình An sinh xã hội năm 2014 của Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP đã được thông qua bởi Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 11/ND-VNS ngày 26/04/2014. Tới thời điểm 30/06/2015, khoản chi phí trích trước này vẫn chưa được sử dụng.

19 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	192.830.618	255.228.042
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	35.075	3.208.655
Phải trả về cổ phần hóa (i)	399.998.971.929	399.876.287.033
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	3.050.000.000
Bảo hiểm thất nghiệp	2.300	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	59.263.787.302	144.514.916.597
- <i>Chênh lệch đánh giá tài sản góp vốn vào Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê (ii)</i>	45.086.804.761	45.086.804.761
- <i>Phải trả Công ty TNHH Posvina tiền giải thể công ty</i>	-	81.869.154.187
- <i>Phải trả tiền thưởng giải phóng tàu nhanh cho Cảng Sài Gòn</i>	2.241.561.032	4.371.129.862
- <i>Quy xã hội từ thiện</i>	1.255.925.144	2.517.792.483
- <i>Lãi chậm trả tiền bảo lãnh cho Công ty CP Thép Tấm lá Thống Nhất (iii)</i>	3.208.394.699	-
- <i>Thu hộ, chi hộ người lao động đi xuất khẩu</i>	111.355.981	108.579.989
- <i>Phải trả Công ty Tôn Phương Nam tiền bảo lãnh</i>	3.257.243.687	3.257.243.687
- <i>Phải trả lại tiền cho thuê kho Đại Á Tôn do không tiếp tục cho thuê</i>	-	5.200.000.000
- <i>Các khoản phải trả khác</i>	4.102.501.998	2.104.211.628
	459.455.627.224	547.699.640.327

(i) Phải trả về cổ phần hóa phản ánh số tiền thu từ bán cổ phần thuộc vốn Nhà nước tại Tổng Công ty khi thực hiện bán đấu giá cổ phần lần đầu để thực hiện chuyển doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thành công ty cổ phần với số tiền 399.998.971.929 VND. Đến thời điểm hiện tại, Tổng Công ty chưa được phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần do đó số tiền phải trả về cổ phần hóa tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 có thể thay đổi sau khi Tổng Công ty được phê duyệt quyết toán cổ phần hóa.

(ii) Tổng Công ty góp thêm vốn vào Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê bằng tài sản góp vốn là giá trị tài liệu nghiên cứu Dự án khả thi khai thác mỏ sắt Thạch Khê. Tài sản góp vốn đã được Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê phê duyệt theo Quyết định số 05 ngày 24 tháng 8 năm 2012 với giá trị là 81.142.574.761 VND, tăng 45.086.804.761 VND so với giá trị gốc. Phần giá trị định giá tăng thêm so với giá gốc tài sản góp vốn được Tổng Công ty theo dõi trên khoản mục "Phải trả ngắn hạn khác". Khi Tổng Công ty được phê duyệt quyết toán cổ phần hóa, giá trị này sẽ được điều chỉnh phù hợp.

20 . PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

	<u>30/06/2015</u> VND	<u>01/01/2015</u> VND
Phải trả Ngân sách Nhà nước (i)	603.855.529.103	603.855.529.103
Nhận kỹ quỹ, ký cược dài hạn	1.092.323.610	936.514.510
	<u>604.947.852.713</u>	<u>604.792.043.613</u>

(i) Phản ánh khoản phải trả Ngân sách Nhà nước về giá trị quyền sử dụng đất đối với các lô xin giao đất có thu tiền sử dụng đất theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa đã được Bộ Công thương phê duyệt theo Quyết định số 3468/QĐ-BCT ngày 29 tháng 6 năm 2010. Trong đó, ngoại trừ lô đất tại số 19/20 đường Tự Quyết, phường 17, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh đã được UBND thành phố Hồ Chí Minh phê duyệt giá trị quyền sử dụng đất năm 2011 và lô đất tại số 120 đường Hoàng Quốc Việt, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội đã được UBND thành phố Hà Nội phê duyệt giá trị quyền sử dụng đất trong năm 2012, các lô đất còn lại với tổng nguyên giá 473.488.257.975 VND đều chưa được phê duyệt giá trị bởi cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

Ngày 26 tháng 04 năm 2013, UBND thành phố Hồ Chí Minh đã ra quyết định số 1985/UBND-ĐTMT về việc chấm dứt hiệu lực thực hiện công văn số 3462/UBND-ĐT ngày 13/07/2009 và công văn số 3867/UBND-ĐTMT ngày 11/08/2010 của UBND thành phố về chấp thuận địa điểm đầu tư xây dựng chung cư kết hợp thương mại dịch vụ tại khu đất số 19/20 đường Tự Quyết, phường 17, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh.

Tính đến 30/06/2015, Tổng Công ty vẫn chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với các lô đất này. Bộ Công thương đã có Công văn số 11155 ngày 10/11/2014 nhất trí phương án chuyển đổi từ giao đất sang thuê đất thời hạn 50 năm, trả tiền hàng năm cho 03/05 lô đất. Do đó, giá trị các lô đất này và số phải trả ngân sách nhà nước có thể thay đổi khi Tổng Công ty thực hiện xong các thủ tục chuyển đổi.

21 . VAY DÀI HẠN VÀ NỢ DÀI HẠN

	<u>30/06/2015</u> VND	<u>01/01/2015</u> VND
Nợ dài hạn	7.225.271.800	7.235.271.800
Trái phiếu phát hành	7.225.271.800	7.235.271.800
	<u>7.225.271.800</u>	<u>7.235.271.800</u>

Trái phiếu phát hành theo các Quyết định của Bộ Tài chính để bán cho cán bộ công nhân viên nhằm huy động vốn đầu tư vào Công ty Liên doanh Tôn Phương Nam và Công ty Dịch vụ Gia công Thép Sài Gòn. Thời hạn trái phiếu là 25 năm (từ năm 1997 đến năm 2022). Lãi suất trái phiếu được xác định hàng năm căn cứ vào tỷ lệ lợi nhuận được chia từ liên doanh. Giá trị trái phiếu tại 30/06/2015 để huy động đầu tư vào hai công ty trên lần lượt là 4.114.000.000 VND và 3.111.271.800 VND.

22 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH VND	Chênh lệch đánh giá lại tài sản (i) VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư đầu năm trước	6.780.000.000.000	-	(822.145.546.577)	5.957.854.453.423
Lãi trong kỳ trước	-	-	109.043.689.257	109.043.689.257
Số dư cuối kỳ trước	<u>6.780.000.000.000</u>	<u>-</u>	<u>(713.101.857.320)</u>	<u>6.066.898.142.680</u>
Số đầu năm nay	6.780.000.000.000	8.630.310.461	(726.273.857.099)	6.062.356.453.362
Lãi trong kỳ này	-	-	87.728.803.173	87.728.803.173
Số dư cuối kỳ này	<u>6.780.000.000.000</u>	<u>8.630.310.461</u>	<u>(638.545.053.926)</u>	<u>6.150.085.256.535</u>

(i) Theo phương án tái cấu trúc Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP được Bộ Công thương phê duyệt, Công ty Thép Miền Nam và Công ty Thép Tấm Lá Phú Mỹ - trực thuộc Tổng công ty đã được chuyển đổi thành Công ty TNHH 1 thành viên 100% vốn của Tổng công ty từ ngày 01/01/2015. Tổng công ty đã thực hiện định giá lại tài sản của hai công ty này. Dựa trên kết quả định giá của cơ quan định giá độc lập, Tổng Công ty đã ghi nhận giá trị tài sản, công nợ của hai công ty này theo kết quả đánh giá lại và theo đổi chênh lệch ở khoản mục "Chênh lệch đánh giá lại tài sản". Giá trị tài sản được đánh giá tăng ở Công ty Thép Miền Nam là: 13.165.908.818 VND và được đánh giá giảm ở Công ty Thép Tấm Lá Phú Mỹ là: 4.535.598.357 VND. Tổng Công ty đã có Công văn số 245/VNS - TCKT ngày 05/03/2015 gửi Bộ Tài chính để xin ý kiến về tính phù hợp của việc đánh giá này, tuy nhiên đến thời điểm này vẫn chưa nhận được văn bản trả lời từ Bộ Tài chính.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2015 VND	Tỷ lệ %	01/01/2015 VND	Tỷ lệ %
Vốn góp của Nhà nước	6.368.440.340.000	93,93	6.368.440.340.000	93,93
Vốn góp của các đối tượng khác	411.559.660.000	6,07	411.559.660.000	6,07
	<u>6.780.000.000.000</u>	<u>100,00</u>	<u>6.780.000.000.000</u>	<u>100,00</u>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2015 VND	6 tháng đầu năm 2014 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	6.780.000.000.000	6.780.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	6.780.000.000.000	6.780.000.000.000

d) Cổ phiếu

	30/06/2015	01/01/2015
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	678.000.000	678.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	678.000.000	678.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	678.000.000	678.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	678.000.000	678.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	678.000.000	678.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND / cổ phiếu		

23 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2015 VND	6 tháng đầu năm 2014 VND
Doanh thu bán hàng	399.889.217.965	4.812.765.077.941
Doanh thu cung cấp dịch vụ	10.161.313.207	58.105.669.413
Doanh thu bán phế phẩm, phế liệu	-	48.620.396.538
Doanh thu khác	995.057.538	956.510.250
	411.045.588.710	4.920.447.654.142

24 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	6 tháng đầu năm 2015 VND	6 tháng đầu năm 2014 VND
Chiết khấu thương mại	-	42.858.150.435
Hàng bán bị trả lại	-	1.258.837.438
Giảm giá hàng bán	-	499.500.252
	-	44.616.488.125

25 . DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2015 VND	6 tháng đầu năm 2014 VND
Doanh thu thuần bán hàng	399.889.217.965	4.768.148.589.816
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	10.161.313.207	58.105.669.413
Doanh thu bán phế phẩm, phế liệu	-	48.620.396.538
Doanh thu khác	995.057.538	956.510.250
	411.045.588.710	4.875.831.166.017

26 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Giá vốn của hàng bán	400.751.221.207	4.652.699.487.926
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	3.425.667.889	45.968.166.505
Giá vốn bán phế phẩm, phế liệu	-	35.304.473.832
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(3.348.684.038)	(651.664.051)
	<u>400.828.205.058</u>	<u>4.733.320.464.212</u>

27 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	37.227.026.677	7.361.479.030
Cổ tức, lợi nhuận được chia	154.228.681.395	182.707.543.194
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	567.077.333	2.723.005.556
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	632.801	200.831.482
Lãi bán hàng trả chậm	-	18.638.635.146
Lãi thu hồi các khoản đầu tư	23.625.310.766	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	1.679.900.538
	<u>215.648.728.972</u>	<u>213.311.394.946</u>

28 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Lãi tiền vay	71.715.227.525	133.760.883.399
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	1.022.422.988
Lỗ do thu hồi các khoản đầu tư	3.404.564.519	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	5.602.450.782	661.054.731
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	9.362.359.126
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(30.200.401.039)	21.851.853.819
Chi phí tài chính khác	2.465.574.002	607.304.255
	<u>52.987.415.789</u>	<u>167.265.878.318</u>

29 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2015 VND	6 tháng đầu năm 2014 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	532.288.499	4.421.996.156
Chi phí nhân công	11.490.190.142	20.067.923.871
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.016.644.169	10.000.325.082
Chi phí dự phòng	17.801.197.164	364.019.565
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.210.169.852	13.698.121.095
Chi phí khác bằng tiền	25.199.536.575	24.828.019.362
	<u>71.250.026.401</u>	<u>73.380.405.131</u>

30 . THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2015 VND	6 tháng đầu năm 2014 VND
Chênh lệch thừa khi kiểm kê	-	19.910.873.750
Thu tiền phạt, bồi thường hợp đồng	-	4.363.750.472
Tiền thưởng giải phóng tàu nhanh	-	1.101.720.024
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	2.698.944.754	-
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý hàng tồn kho	1.240.946.294	-
Các khoản khác	6.863.635	361.572.605
	<u>3.946.754.683</u>	<u>25.737.916.851</u>

31 . CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2015 VND	6 tháng đầu năm 2014 VND
Phạt thuế, truy thu thuế, vi phạm hành chính	-	116.557.501
Khấu hao tài sản cố định tạm thời không sử dụng	-	891.474.384
Giá trị còn lại và chi phí từ thanh lý tài sản cố định	2.428.333.087	-
Giá trị còn lại và chi phí từ thanh lý vật tư, hàng tồn kho	1.233.274.596	-
Giá vốn hàng bán năm 2014 ghi nhận lần kỳ	13.763.593.516	-
Các khoản khác	421.420.745	97.843.364
	<u>17.846.621.944</u>	<u>1.105.875.249</u>

32 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2015 VND	6 tháng đầu năm 2014 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	87.728.803.173	109.043.689.257
Các khoản điều chỉnh tăng	169.715.000	1.071.885.290
- Chi phí không hợp lệ	169.715.000	1.071.885.290
Các khoản điều chỉnh giảm	(154.228.681.395)	(182.707.543.194)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(154.228.681.395)	(182.707.543.194)
Thu nhập chịu thuế TNDN	(66.330.163.222)	(72.591.968.647)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	(10.013.454.077)	(10.013.454.077)
Thuế TNDN đã nộp trong năm	-	-
Thuế TNDN phải nộp cuối năm từ	(10.013.454.077)	(10.013.454.077)

33 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2015 VND	6 tháng đầu năm 2014 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.750.918.206	2.622.848.418.556
Chi phí nhân công	12.627.855.859	61.714.008.206
Chi phí khấu hao TSCĐ	4.814.419.859	133.993.361.274
Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	17.801.197.164	364.019.565
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.122.783.413	230.290.975.309
Chi phí khác bằng tiền	25.666.470.706	35.492.435.296
	74.783.645.207	3.084.703.218.206

34 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Văn phòng Tổng Công ty

	Giá trị ghi sổ kế toán			
	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	297.963.981.350	-	851.566.763.991	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	271.149.850.508	(40.606.193.452)	978.618.424.993	(24.193.068.571)
Tiền gửi có kỳ hạn	3.200.000.000	-	2.600.000.000	-
Các khoản cho vay	739.371.793.824	-	296.716.577.152	(49.219.828.552)
Đầu tư dài hạn	29.050.000.000	(26.654.964.724)	550.000.000	-
	1.340.735.625.682	(67.261.158.176)	2.130.051.766.136	(73.412.897.123)
			Giá trị ghi sổ kế toán	
			30/06/2015	01/01/2015
			VND	VND
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ			1.744.702.946.880	4.377.189.282.801
Phải trả người bán, phải trả khác			1.266.628.988.466	2.196.941.722.531
Chi phí phải trả			14.135.994.507	31.502.295.577
			3.025.467.929.853	6.605.633.300.909

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Từ 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2015				
Tiền và tương đương tiền	297.963.981.350	-	-	297.963.981.350
Phải thu khách hàng, phải thu khác	230.543.657.056	-	-	230.543.657.056
Các khoản cho vay	3.200.000.000	-	-	3.200.000.000
Đầu tư ngắn hạn	739.371.793.824	-	-	739.371.793.824
Đầu tư dài hạn	-	-	2.395.035.276	2.395.035.276
	1.271.079.432.230	-	2.395.035.276	1.273.474.467.506
Tại ngày 01/01/2015				
Tiền và tương đương tiền	851.566.763.991	-	-	851.566.763.991
Phải thu khách hàng, phải thu khác	954.425.356.422	-	-	954.425.356.422
Các khoản cho vay	2.600.000.000	-	-	2.600.000.000
Đầu tư ngắn hạn	247.496.748.600	-	-	247.496.748.600
Đầu tư dài hạn	-	-	550.000.000	550.000.000
	2.056.088.869.013	-	550.000.000	2.056.638.869.013

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	<u>Từ 1 năm trở xuống</u> VND	<u>Từ 1 năm đến 5 năm</u> VND	<u>Trên 5 năm</u> VND	<u>Cộng</u> VND
Tại ngày 30/06/2015				
Vay và nợ	1.737.477.675.080	-	7.225.271.800	1.744.702.946.880
Phải trả người bán, phải trả khác	661.681.135.753	-	604.947.852.713	1.266.628.988.466
Chi phí phải trả	14.135.994.507	-	-	14.135.994.507
	<u>2.413.294.805.340</u>	<u>-</u>	<u>612.173.124.513</u>	<u>3.025.467.929.853</u>
Tại ngày 01/01/2015				
Vay và nợ	4.369.954.011.001	-	7.235.271.800	4.377.189.282.801
Phải trả người bán, phải trả khác	1.592.149.678.918	-	604.792.043.613	2.196.941.722.531
Chi phí phải trả	31.502.295.577	-	-	31.502.295.577
	<u>5.993.605.985.496</u>	<u>-</u>	<u>612.027.315.413</u>	<u>6.605.633.300.909</u>

Tổng Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Tổng Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

35 . THÔNG TIN KHÁC

Thực hiện Quyết định số 134/QĐ-VNS ngày 05/05/2015 của HĐQT Tổng Công ty về việc phê duyệt "Đề án tái cấu trúc Tổng Công ty thép Việt Nam-CTCP giai đoạn 2015-2016 và giai đoạn 2016-2020" Tổng Công ty đang thực hiện thoái vốn đối với các công ty: Công ty Cổ phần Kim khí Bắc Thái; Công ty Cổ phần Đôlômít Việt Nam; Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng; Công ty Liên doanh Thép Tây Đô.

Tổng Công ty đã hoàn thành báo cáo quyết toán cổ phần hóa và trình Bộ Công thương thẩm định. Tính đến thời điểm lập Báo tài chính cáo này, Bộ Công thương chưa phê duyệt quyết toán cổ phần hóa và xác định phần vốn Nhà nước tại thời điểm chuyển sang công ty cổ phần.

36 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

37 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh:

Gần như toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty trong kỳ là mua bán các loại sắt, thép và phôi thép. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Theo khu vực địa lý:

Toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty trong kỳ được thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

38 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
- Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và HĐQT	2.337.117.495	948.546.618

39 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014.

Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu năm nay.

	<u>Mã số</u>	<u>Phân loại lại</u>	<u>Đã trình bày trên</u>
		VND	VND
a) Bảng Cân đối kế toán			
- Trả trước cho người bán	132	43.294.595.614	54.232.009.930
- Phải trả người bán	313	1.044.450.038.591	1.041.623.859.391
- Chi phí phải trả	316	31.502.295.577	27.849.766.177
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	(726.273.857.099)	(726.273.857.099)
b) Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh			
- Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	73.380.405.131	72.818.477.531
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	109.043.689.257	109.043.689.257
c) Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ			
- Lợi nhuận trước thuế	01	109.043.689.257	109.043.689.257
- Tăng/giảm các khoản phải trả	11	441.221.288.744	440.659.361.144

Người lập biểu

Nguyễn Thị Nguyên

Kế toán trưởng

Vũ Duy Huỳnh



Phụ lục 1 : TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	1.207.294.729.436	3.986.255.361.679	324.962.860.250	35.788.268.950	10.094.337.162	5.564.395.557.477
Số tăng trong năm	-	38.500.000	-	70.000.000	-	108.500.000
- Mua trong năm	-	38.500.000	-	70.000.000	-	108.500.000
Số giảm trong năm	(1.050.561.174.829)	(3.966.075.264.505)	(297.362.476.006)	(19.679.816.324)	(9.238.869.857)	(5.342.917.601.521)
- Thanh lý, nhượng bán	(18.890.754.158)	(240.000.000)	(4.280.356.823)	(277.174.592)	-	(23.688.285.573)
- Giảm do chuyển đơn vị thành viên thành Công ty Con	(1.031.670.420.671)	(3.965.835.264.505)	(293.082.119.183)	(19.402.641.732)	(9.238.869.857)	(5.319.229.315.948)
Số dư cuối năm	156.733.554.607	20.218.597.174	27.600.384.244	16.178.452.626	855.467.305	221.586.455.956
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	524.469.554.821	2.350.085.576.077	202.477.239.429	27.907.269.701	7.762.189.915	3.112.701.829.943
Số tăng trong năm	2.573.916.541	526.126.992	745.902.085	575.854.781	38.122.414	4.459.922.813
- Khấu hao trong năm	2.573.916.541	526.126.992	745.902.085	575.854.781	38.122.414	4.459.922.813
Số giảm trong năm	(445.982.338.860)	(2.336.428.646.194)	(179.940.679.076)	(15.863.031.245)	(6.974.458.661)	(2.985.189.154.036)
- Thanh lý, nhượng bán	(16.796.463.345)	(240.000.000)	(4.070.731.348)	(152.757.793)	-	(21.259.952.486)
- Giảm do chuyển đơn vị thành viên thành Công ty Con	(429.185.875.515)	(2.336.188.646.194)	(175.869.947.728)	(15.710.273.452)	(6.974.458.661)	(2.963.929.201.550)
Số dư cuối năm	81.061.132.502	14.183.056.875	23.282.462.438	12.620.093.237	825.853.668	131.972.598.720
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	682.825.174.615	1.636.169.785.602	122.485.620.821	7.880.999.249	2.332.147.247	2.451.693.727.534
Tại ngày cuối năm	75.672.422.105	6.035.540.299	4.317.921.806	3.558.359.389	29.613.637	89.613.857.236

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

38.967.142.740

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết còn sử dụng:

24.597.377.644